



TÀI LIỆU QS CHUNG

BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM QUÂN SỰ CHUNG

Dành cho sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Biên soạn: Tài liệu HUST

PHẦN I. CÂU HỎI LÝ THUYẾT**BÀI SỐ 1****Câu hỏi 1: Bước 2 tập hợp đội ngũ tiểu đội 2 hàng dọc là?**

- A. Giải tán
- B. Tập hợp
- C. Chinh đốn hàng ngũ
- D. Điểm số

Câu hỏi 2: Bước 2 tập hợp đội ngũ trung đội 2 hàng ngang là?

- A. Điểm số
- B. Chinh đốn hàng ngũ
- C. Tập hợp
- D. Giải tán

Câu hỏi 3: Khi tiểu đội một hàng ngang di chuyển đổi hướng về đằng sau, các thành viên thực hiện như thế nào?

- A. Số 1 di chuyển khoảng cách lớn nhất
- B. Mọi thành viên trong tiểu đội di chuyển một khoảng cách bằng nhau
- C. Số 1 và Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất
- D. Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất

Câu hỏi 4: Vị trí chỉ huy của Trung đội trưởng trong tập hợp hàng ngang là?

- A. Phía trước chính giữa đội hình, cách 7-8 bước
- B. Phía trước chéo về bên trái đội hình, cách 5-8 bước
- C. Phía trước chéo về bên trái đội hình, cách 7-8 bước
- D. Phía trước chính giữa đội hình, cách 5-8 bước

Câu hỏi 5: Bước 3 tập hợp đội ngũ trung đội 2 hàng dọc là gì?

- A. Chinh đốn hàng ngũ



B. Điểm số

C. Tập hợp

D. Giải tán

Câu hỏi 6: Khi tiểu đội một hàng ngang di chuyển đổi hướng về bên trái, các thành viên thực hiện như thế nào?

A. Số 1 di chuyển khoảng cách lớn nhất

B. Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất

C. Số 1 và Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất

D. Mọi thành viên trong tiểu đội di chuyển một khoảng cách bằng nhau

Câu hỏi 7: Khi tiểu đội một hàng ngang di chuyển đổi hướng về bên phải, các thành viên thực hiện như thế nào?

A. Số 1 di chuyển khoảng cách lớn nhất

B. Mọi thành viên trong tiểu đội di chuyển một khoảng cách bằng nhau

C. Số 1 và Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất

D. Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất

Câu hỏi 8: Loại đội hình nào thường dùng để khám súng?

A. Tiểu đội hai hàng dọc

B. Tiểu đội hai hàng ngang

C. Tiểu đội một hàng dọc

D. Tiểu đội một hàng ngang

Câu hỏi 9: Bước 2 tập hợp đội ngũ trung đội 3 hàng dọc là gì?

A. Giải tán

B. Tập hợp

C. Chính đốn hàng ngũ

D. Điểm số

Câu hỏi 10: Vị trí chỉ huy của Trung đội trưởng trong tập hợp 2 hàng dọc là?

A. Phía trước chéo về bên trái đội hình, cách 7-8 bước

B. Phía trước chéo về bên trái đội hình, cách 5-8 bước

C. Phía trước chính giữa đội hình, cách 7-8 bước

D. Phía trước chính giữa đội hình, cách 5-8 bước

Câu hỏi 11: Khi tập hợp một hàng ngang, Trung đội trưởng hô khẩu lệnh: “Điểm số”, đơn vị thực hiện như thế nào?

- A. Từng tiểu đội điểm số theo thứ tự tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3. Các tiểu đội trưởng không điểm số
- B. Từng tiểu đội điểm số theo thứ tự tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3. Các tiểu đội trưởng cũng điểm số
- C. Toàn trung đội lần lượt điểm số, các tiểu đội trưởng điểm số, Phó trung đội không điểm số
- D. Toàn trung đội lần lượt điểm số, các tiểu đội trưởng cũng điểm số

Câu hỏi 12: Khi tiểu đội một hàng dọc di chuyển đổi hướng về bên phải, các thành viên thực hiện ntn?

- A. Số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất
- B. Số 1 di chuyển khoảng cách lớn nhất
- C. Số 1 và số cuối cùng di chuyển khoảng cách lớn nhất
- D. Mọi thành viên trong tiểu đội di chuyển khoảng cách bằng nhau

Câu hỏi 13: Loại đội hình nào thường dùng trong hành quân?

- A. Tiểu đội một hàng dọc và tiểu đội 2 hàng dọc
- B. Tiểu đội một hàng ngang và tiểu đội 2 hàng dọc
- C. Tiểu đội một hàng ngang và tiểu đội 2 hàng ngang
- D. Tiểu đội một hàng dọc và tiểu đội 2 hàng ngang

Câu hỏi 14: Khi tập hợp một hàng ngang, Trung đội trưởng hô khẩu lệnh: “ Từng tiểu đội điểm số”, đơn vị thực hiện ntn?

- A. Từng tiểu đội điểm số theo thứ tự tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3. Các tiểu đội trưởng không điểm số
- B. Toàn trung đội lần lượt điểm số, các tiểu đội trưởng điểm số, Phó trung đội trưởng không điểm số
- C. Toàn trung đội lần lượt điểm số, các tiểu đội trưởng cũng điểm số
- D. Từng tiểu đội điểm số theo thứ tự tiểu đội 1, tiểu đội 2, tiểu đội 3. Các tiểu đội trưởng cũng điểm số

Câu hỏi 15: Bước 2 tập hợp đội ngũ trung đội 2 hàng dọc là gì?

- A. Điểm số



B. Chinh đồn hàng ngũ

C. Tập hợp

D. Giải tán

Câu hỏi 16: Trường hợp lấy chiến sĩ đứng ở giữa hàng làm chuẩn để chỉnh hàng ngang thì người làm chuẩn phải thực hiện ntn?

A. Đứng nghiêm trả lời "có" và giơ cả hai tay lên

B. Đứng nghiêm trả lời "có" và giơ tay trái lên

C. Đứng nghiêm và chỉ cần trả lời "có"

D. Đứng nghiêm trả lời "có" và giơ tay phải lên

Câu hỏi 17: Khi tập hợp một hàng ngang, Trung đội trưởng hô khẩu lệnh: "Từng tiểu đội điểm số", thì những ai phải hô "Hết"?

A. Số cuối cùng của tiểu đội 3

B. Tiểu đội trưởng tiểu đội 3

C. Tất cả các tiểu đội trưởng

D. Số cuối cùng của các tiểu đội

Câu hỏi 18: Bước 3 tập hợp đội ngũ trung đội 3 hàng ngang là?

A. Chinh đồn hàng ngũ

B. Điểm số

C. Tập hợp

D. Giải tán

Câu hỏi 19: Chọn đáp án sai?

A. Đội hình trung đội ba hàng ngang thường dùng trong học tập, sinh hoạt, kiểm tra, kiểm điểm, giá súng

B. Đội hình trung đội hai hàng ngang thường dùng trong học tập, sinh hoạt, kiểm tra, giá súng, khám súng

C. Đội hình trung đội một hàng ngang thường dùng trong học tập, sinh hoạt, kiểm tra, giá súng, khám súng

D. Đội hình trung đội hai hàng ngang thường dùng trong học tập, sinh hoạt, kiểm tra, kiểm điểm, giá súng



BÀI SỐ 2

Câu hỏi 1: Súng tiểu liên AK tiêu diệt sinh lực địch chủ yếu bằng

- A. Hỏa lực, báng súng, lưỡi lê
- B. Hỏa lực, lưỡi lê
- C. Hỏa lực
- D. Báng súng, lưỡi lê

Câu hỏi 2: Hình thức bắn chủ yếu của súng tiểu liên AK là

- A. Bắn ở chế độ liên thanh hàng loạt ngắn, hoặc phát một
- B. Bắn ở chế độ liên thanh, hoặc phát một
- C. Bắn ở chế độ phát một
- D. Bắn ở chế độ liên thanh

Câu hỏi 3: So sánh cỡ nòng súng của súng B40 với súng B41

- A. Giống nhau: đều 40mm
- B. Khác nhau: B40 là 40mm, còn B41 là 41mm
- C. Giống nhau: đều là 41mm
- D. Khác nhau: B40 là 41mm, còn B40 là 40mm

Câu hỏi 4: So sánh cỡ đạn của súng B40 và súng B41

- A. Khác nhau: B41 là 85mm, còn B40 là 80mm
- B. Giống nhau: đều là 85mm
- C. Khác nhau: B40 là 85mm, còn B41 là 80mm
- D. Giống nhau: đều là 80mm

Câu hỏi 5: Thước ngắm ngang của súng RPD có tác dụng gì?

- A. Dùng ngắm bắn mục tiêu cố định ở các cự ly khác nhau hoặc mục tiêu ẩn- hiện liên tục
- B. Dùng ngắm bắn mục tiêu ở các cự ly khác nhau
- C. Dùng để bắn đón mục tiêu, hoặc sửa sai lệch cho đường đạn trong trường hợp gió ngang
- D. Dùng ngắm bắn mục tiêu di động hoặc sửa sai lệch trong trường hợp gió ngang

Câu hỏi 6: Tại sao đạn B41 đâm vào cát thì vẫn nổ, còn đạn B40 thì không nổ?

- A. Cả 3 đáp án đều đúng
- B. Do đạn B41 có ngòi tự hủy



- C. Do đạn B41 được thiết kế thêm phần thuốc đẩy
- D. Do đạn B41 có ngòi nổ điện

Câu hỏi 7: Khi bắn súng B40, tư thế bắn nào là phù hợp?

- A. Vác súng trên vai bên phải
- B. Có thể áp dụng cả 3 tư thế
- C. Vác súng trên vai bên trái
- D. Kẹp súng bên hông sao cho chắc chắn

Câu hỏi 8: So sánh tầm bắn ghi trên thước ngắm của súng tiểu liên AK-47 với súng trường CKC

- A. Khác nhau: AK-47 có thước ngắm từ 1-8, còn CKC có thước ngắm từ 1-10
- B. Giống nhau: đều có thước ngắm từ 1-8 tương đương với cự ly bắn ngoài đời thực địa từ 100m-800m
- C. Giống nhau: đều có thước ngắm từ 1-10 tương đương với cự ly bắn ngoài đời thực địa từ 100m-1000m
- D. Khác nhau: AK-47 có thước ngắm từ 1-10, còn CKC có thước ngắm từ 1-8

Câu hỏi 9: So sánh tầm bắn thẳng với mục tiêu đứng bắn trong công sự của súng trường CKC với súng AK

- A. Giống nhau: đều là 525m
- B. Khác nhau: CKC là 525m, còn AK là 350m
- C. Giống nhau: đều là 350m
- D. Khác nhau: CKC là 350m, còn AK là 525m

Câu hỏi 10: So sánh tầm bắn thẳng với mục tiêu đứng bắn trong công sự của súng RPĐ với súng AKM, AKMS

- A. Khác nhau: RPĐ là 365m, còn AKM, AKMS là 525m
- B. Khác nhau: RPĐ là 365m, còn AKM, AKMS là 350m
- C. Khác nhau: RPĐ là 540m, còn AKM, AKMS là 525m
- D. Khác nhau: RPĐ là 540m, còn AKM, AKMS là 350m

Câu hỏi 11: Vận tốc lớn nhất của đạn súng B41 là?

- A. 330 m/s
- B. 320 m/s
- C. 300 m/s
- D. 310 m/s

Câu hỏi 12: So sánh tốc độ bắn chiến đấu của súng trường CKC với súng AK-47 ở chế độ bắn phát một



A. Giống nhau: đều khoảng 100 phút/phút

B. Giống nhau: đều khoảng 40 phút/phút

C. Khác nhau: CKC khoảng 100 phút/phút, còn AK-47 khoảng 40 phút/phút

D. Khác nhau: AK-47 khoảng 100 phút/phút, còn CKC khoảng 40 phút/phút

Câu hỏi 13: Tầm bắn thẳng của súng trường CKC với mục tiêu đứng bắn trong công sự là bao nhiêu?

A. 525m

B. 350m

C. 365m

D. 450m

Câu hỏi 14: Súng trường CKC tiêu diệt sinh lực địch chủ yếu bằng yếu tố nào?

a. Hỏa lực

b. Hỏa lực, lưỡi lê

c. Báng súng, lưỡi lê

d. Hỏa lực, báng súng, lưỡi lê

Câu hỏi 15: Cấu tạo bên trong của nòng súng AKM, AKMS có mấy rãnh xoắn

a. 2 rãnh xoắn

b. 4 rãnh xoắn

c. 3 rãnh xoắn

d. 5 rãnh xoắn

Câu hỏi 16: Tầm bắn thẳng của súng RPĐ với mục tiêu nằm bắn là....?

a. 540 m

b. 525 m

c. 365 m

d. 350m

Câu hỏi 17: So sánh tầm bắn thẳng với mục tiêu đứng bắn trong công sự của súng RPĐ với súng CKC

a. Giống nhau: đều là 540m

b. Khác nhau: RPĐ là 365m, còn CKC là 350m

c. Khác nhau: RPĐ là 540m, còn CKC là 350m

d. Giống nhau: đều là 525m

Câu hỏi 18: So sánh tầm bắn ghi trên thước ngắm của súng tiểu liên AKM, AKMS với súng trường CKC

a. Khác nhau: AKM, AKMS có thước ngắm từ 1-10, còn CKC có thước ngắm từ 1-8

b. Khác nhau: AKM, AKMS có thước ngắm từ 1-8, còn CKC có thước ngắm từ 1-10

c. Giống nhau: đều có thước ngắm từ 1-10 tương ứng với cự ly bắn ngoài thực địa từ 100m - 1000m

d. Giống nhau: đều có thước ngắm từ 1-8 tương ứng với cự ly bắn ngoài thực địa từ 100m - 800m

Câu hỏi 19: Khi tháo súng trường CKC thông thường cần thực hiện theo mấy bước?

a. 6 bước

b. 7 bước

c. 8 bước

d. 9 bước

Câu hỏi 20: Tầm bắn thẳng của súng tiểu liên AK với mục tiêu đứng bắn trong công sự là....?

a. 525 m

b. 250 m

c. 350 m

d. 450 m





BÀI SỐ 3

Câu hỏi 1: Khi bắn súng tiểu liên AK, súng giật ở thời kỳ nào mạnh nhất?

- A. Thời kì thứ nhất
- B. Thời kỳ thứ hai
- C. Cả 3 thời kỳ súng giật như nhau
- D. Thời kỳ thứ ba

Câu hỏi 2: Kết quả bắn đặt loại giỏi khi nào?

- A. Điểm của người bắn đạt từ 24 điểm đến 29 điểm
- B. Điểm của người bắn đạt từ 25 điểm đến 29 điểm
- C. Điểm của người bắn đạt từ 24 điểm đến 30 điểm
- D. Điểm của người bắn đạt từ 25 điểm đến 28 điểm

Câu hỏi 3: Khi bắn súng tiểu liên AK, thực hiện theo thứ tự nào là đúng?

- A. Lấy thước ngắm, chọn điểm ngắm, lấy đường ngắm cơ bản, lấy đường ngắm đúng
- B. Lấy đường ngắm đúng, lấy đường ngắm cơ bản, lấy thước ngắm, chọn điểm ngắm
- C. Lấy đường ngắm cơ bản, lấy thước ngắm, chọn điểm ngắm, lấy đường ngắm đúng
- D. Cả 3 cách trên đều đúng

Câu hỏi 4: Chọn thước ngắm tương ứng với cự ly bắn được áp dụng trong trường hợp nào?

- A. Mục tiêu có hình ảnh rõ nét để xác định điểm ngắm
- B. Mục tiêu di chuyển từ phải sang trái hoặc trái sang phải
- C. Mục tiêu có hình ảnh không rõ nét khó xác định điểm ngắm
- D. Mục tiêu xuất hiện bất ngờ trong vòng cự ly 300m

Câu hỏi 5: Khi thực hiện động tác bóp cò, người chiến sỹ phải:

- A. Thực hiện đúng yếu lĩnh kết hợp với đưa dần đường ngắm cơ bản lên phía trên
- B. Thực hiện đúng yếu lĩnh
- C. Thực hiện dứt khoát
- D. Thực hiện dứt khoát để nhanh chóng tiêu diệt địch

Câu hỏi 6: Kết quả bắn sẽ ảnh hưởng ntn khi ngắm súng nghiêng sang phải?

- A. Điểm chạm sẽ lệch sang phải và lên trên
- B. Điểm chạm sẽ lệch sang trái và lên trên



C. Điểm chạm sẽ lệch sang phải và xuống dưới

D. Không ảnh hưởng

Câu hỏi 7: Kết quả bắn sẽ đạt yêu cầu khi nào

A. Điểm của người bắn sẽ đạt từ 15 điểm đến 20 điểm

B. Điểm của người bắn sẽ đạt từ 15 điểm đến 18 điểm

C. Điểm của người bắn sẽ đạt từ 5 điểm đến 15 điểm

D. Điểm của người bắn sẽ đạt từ 15 điểm đến 29 điểm

Câu hỏi 8: Nguyên nhân chính gây ra góc nảy khi bắn súng tiểu liên AK là:

A. Do chuyển động về phía trước và va chạm của các bộ phận cơ khí trong quá trình bắn

B. Do dao động của nòng súng

C. Do dao động của nòng súng và do chuyển động về phía trước và va chạm của các bộ phận cơ khí trong quá trình bắn

D. Do súng giật

Câu hỏi 9: Chọn thước ngắm lớn hơn cự ly bắn được áp dụng trong trường hợp nào?

A. Mục tiêu có hình ảnh không rõ nét khó xác định điểm ngắm

B. Mục tiêu di chuyển từ trái sang phải

C. Mục tiêu có hình ảnh rõ nét dễ xác định điểm ngắm

D. Mục tiêu di chuyển từ phải sang trái

Câu hỏi 10: Chọn thước ngắm thẳng (Thước ngắm chiến đấu) được áp dụng trong trường hợp nào?

A. Mục tiêu xuất hiện bất ngờ trong vòng cự ly 300m

B. Mục tiêu có hình ảnh không rõ nét khó xác định điểm ngắm

C. Mục tiêu di chuyển từ phải sang trái hoặc từ trái sang phải

D. Mục tiêu có hình ảnh rõ nét dễ xác định điểm ngắm

Câu hỏi 11: Khi bắn súng AK ở tư thế nằm, người bắn hợp với súng góc nào là phù hợp

A. 35-45

B. 45-60

C. 20-30

D. 25-35

Câu hỏi 12: Kết quả bắn sẽ ảnh hưởng ntn khi ngắm súng nghiêng sang trái?

- A. Điểm chạm sẽ lệch sang trái và xuống dưới
- B. Điểm chạm sẽ lệch sang phải và lên trên
- C. Không ảnh hưởng
- D. Điểm chạm sẽ lệch sang trái và lên trên

Câu hỏi 13: Khi bắn súng tiểu liên AK-47, sử dụng thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, thì điểm chạm ntn?

- A. Điểm chạm sẽ lệch sang phải và lên trên
- B. Điểm chạm sẽ lệch sang trái và xuống dưới
- C. Không ảnh hưởng
- D. Điểm chạm sẽ lệch sang trái và lên trên

Câu hỏi 14: Khi bắn súng tiểu liên AK-47, sử dụng thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, thì điểm chạm sẽ ntn?

- A. Trùng với điểm ngắm
- B. Thấp hơn điểm ngắm 28cm
- C. Cao hơn điểm ngắm 25cm
- D. Cao hơn điểm ngắm 28cm

Câu hỏi 15: Khi bắn súng tiểu liên AK, thực hiện theo thứ tự nào là đúng?

- A. Cả 3 cách đều đúng
- B. Lấy thước ngắm, chọn điểm ngắm, lấy đường ngắm cơ bản, lấy đường ngắm đúng
- C. Lấy đường ngắm cơ bản, lấy thước ngắm, chọn điểm ngắm, lấy đường ngắm đúng
- D. Lấy đường ngắm đúng, lấy đường ngắm cơ bản, lấy thước ngắm, chọn điểm ngắm

Câu hỏi 16: Kết quả bắn đạt loại khá khi nào?

- A. Điểm của người bắn đạt từ 20 đến 25 điểm
- B. Điểm của người bắn đạt từ 20 đến 24 điểm
- C. Điểm của người bắn sẽ đạt từ 21 điểm đến 24 điểm
- D. Điểm của người bắn sẽ đạt từ 21 điểm đến 25 điểm

Câu hỏi 17: Khi bắn súng tiểu liên AKM, sử dụng thước ngắm 3 thì điểm chạm ntn?

- A. Cao hơn điểm ngắm 28cm
- B. Thấp hơn điểm ngắm 28cm
- C. Cao hơn điểm ngắm 25cm
- D. Trùng với điểm ngắm

BÀI SỐ 4

Câu hỏi 1: $C_3H_6N_6O_6$ là công thức hóa học của thuốc nổ nào?

- A. Hexogen
- B. Pentrit
- C. Nitrat Amon
- D. Azotua chì

Câu hỏi 2: Để phá hoại các vật thể có hình dạng phức tạp thường dùng thuốc nổ nào?

- A. TNT
- B. Pentrit
- C. C4
- D. Thuốc đen

Câu hỏi 3: Tốc độ cháy của dây cháy chậm khi cháy ở dưới nước so với trên cạn ntn?

- A. Chậm hơn một chút
- B. không thay đổi
- C. Nhanh hơn một chút
- D. Không cháy

Câu hỏi 4: Thuốc nổ Fuyminat thủy ngân cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

- A. 160C
- B. 150C
- C. 170C
- D. 180C

Câu hỏi 5: Điều kiện nào một chất (hỗn hợp) hóa học được gọi là thuốc nổ?

- A. Có tốc độ phản ứng nhanh, sinh lượng khí lớn, tạo ra tia phóng xạ tiêu diệt đối phương
- B. Có tốc độ phản ứng nhanh
- C. Có tốc độ phản ứng nhanh, sinh nhiệt độ cao, lượng khí lớn
- D. Có tốc độ phản ứng nhanh, sinh nhiệt độ cao, lượng khí lớn, tạo tia phóng xạ tiêu diệt đối phương

Câu hỏi 6: Thuốc nổ Azotua chì cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

- A. 301C
- B. 210C
- C. 310C



D. 315C

Câu hỏi 7: Thuốc nổ mạnh Hexogen cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 110C

B. 210C

C. 101C

D. 201C

Câu hỏi 8: $C_5H_8O_{12}N_4$ là công thức hóa học của thuốc nổ nào?

A. Pentrit

B. TNT

C. Hexogen

D. Azotua chì

Câu hỏi 9: Dây nổ thường được dùng để làm gì?

A. Truyền làn sóng nổ giữa các lượng nổ

B. Làm dây dẫn lửa truyền vào gây nổ kíp

C. Cả 3 đáp án đều đúng

D. Truyền làn sóng nổ từ nự xòe vào kíp

Câu hỏi 10: Chọn đáp án đúng

A. Dây nổ thường được dùng để truyền làn sóng nổ từ nự xòe qua dây cháy chậm vào kíp

B. Dây nổ thường được dùng để truyền làn sóng nổ giữa các lượng nổ

C. Dây nổ thường được dùng để truyền làn sóng nổ từ nự xòe vào kíp

D. Dây nổ thường được dùng để làm dây dẫn lửa truyền vào gây nổ kíp

Câu hỏi 11: Thuốc nổ mạnh Pentrit cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 101C

B. 210C

C. 201C

D. 110C

Câu hỏi 12: Tốc độ truyền nổ của dây nổ là bao nhiêu?

A. 8.500m/s

B. 7.500m/s



C. 6.500m/s

D. 5.500m/s

Câu hỏi 13: Thuốc nổ TNT cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 365C

B. 350C

C. 1500C

D.305C

Câu hỏi 14: Thuốc nổ C4 có thể gây nổ ở nhiệt độ là bao nhiêu?

A. 305C

C. 201C

B. 350C

D. 210C

Câu hỏi 15: Thuốc nổ Nitrat amon sau khi nổ tạo ra khói...?

A. Cả 3 đáp án đều sai

B. Làm mất sức chiến đấu

C. Ít độc hại

D. Rất độc hại

Câu hỏi 16: Thuốc nổ mạnh Pentrit cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 110C

B. 101C

C. 201C

D. 210C

Câu hỏi 17: Dây cháy chậm có tốc độ cháy trung bình là?

A. 110mm/s

B. 11mm/s

C. 10mm/s

D. 1mm/s

Câu hỏi 18: Thuốc nổ Fuyminat thủy ngân cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 150C

B. 180C

C. 170C



D. 160C

Câu hỏi 19: Mang lượng nổ trong chiến đấu thường vận dụng các tư thế nào ?

A. Đi khom, chạy khom, Lê, Trườn

B. Đi khom, chạy khom, bò, Lê, Trườn, Lăn

C. Đi khom, chạy khom; Bò; Lê; Trườn

D. Đi khom, chạy khom; Lê; Trườn; Lăn

Câu hỏi 20: Thuốc nổ Azotua chì cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 210C

B. 315C

C. 301C

D. 310C

Câu hỏi 21: Thuốc nổ mạnh Hexogen cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 201C

B. 101C

C. 210C

D. 110C

Câu hỏi 22: Dây nổ thường dùng để làm gì?

A. Truyền làn sóng nổ từ nự xòe vào kíp

B. Cả 3 đáp án trên

C. Làm dây dẫn lửa truyền vào gây nổ kíp

D. Truyền làn sóng nổ giữa các lượng nổ

Câu hỏi 23: Chọn đáp án đúng:

A. Dây nổ thường được dùng để truyền làn sóng nổ từ nự xòe vào kíp

B. Dây nổ thường được dùng để truyền làn sóng nổ từ nự xòe qua dây cháy chậm vào kíp

C. Dây nổ thường được dùng để truyền làn sóng nổ giữa các lượng nổ

D. Dây nổ thường được dùng để làm dây dẫn lửa truyền vào gây nổ kíp

Câu hỏi 24: Thuốc nổ TNT cháy đến nhiệt độ nào thì nổ?

A. 1500C

B. 350C



C. 305C

D. 365C

Câu hỏi 25: Thuốc nổ C4 có thể nổ ở nhiệt độ là bao nhiêu?

A. 305C

B. 210C

C. 201C

D. 350C

Câu hỏi 26: Đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ Fuyminat thủy ngân là gì?

A. Tinh thể màu trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước

B. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, khi tiếp xúc với ánh sáng thì ngả màu nâu, vị đắng, khó tan trong nước

C. Tinh thể màu trắng, không mùi, không vị, không tan trong nước

D. Tinh thể màu trắng hoặc xám tro

Câu hỏi 27: Loại thuốc nổ mà tác dụng mạnh với kim loại đã bị oxy hóa có tên gọi là gì?

A. TNT

C. Nitrat Amon

B. Hexogen

D. Pentrit

Câu hỏi 28: Đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ TNT là?

A. Tinh thể màu trắng, không tan trong nước

B. Tinh thể màu trắng, không mùi, không vị, không tan trong nước

C. Tinh thể màu trắng hoặc xám tro

D. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, khi tiếp xúc với ánh sáng thì ngả màu nâu, vị đắng, khó tan trong nước, khói độc

Câu hỏi 29: Thuốc nổ theo công dụng được chia thành các loại nào ?

A. Thuốc nổ mạnh, Thuốc nổ vừa, Thuốc nổ yếu

B. Thuốc gây nổ, Thuốc phá, Thuốc dẻo, Thuốc phóng, Thuốc đen

C. Thuốc gây nổ, Thuốc phá, Thuốc phóng

D. Thuốc gây nổ, Thuốc phá, Thuốc phóng, Thuốc dẻo

Câu hỏi 30: Thành phần cấu tạo thuốc nổ dẻo C4 là?

A. 75% Hexogen trộn với 25% chất kết dính

B. 90% Hexogen trộn với 10% chất kết dính

C. 85% Hexogen trộn với 15% chất kết dính

D. 80% Hexogen trộn với 20% chất kết dính

Câu hỏi 31: Thành phần cấu tạo của thuốc nổ đen là?

A. 85% (KNO_3) + 10% (C) + 5% (S)

B. 80% (KNO_3) + 10% (C) + 10% (S)

C. 75% (KNO_3) + 15% (C) + 10% (S)

D. 70% (KNO_3) + 15% (C) + 15% (S)





BÀI SỐ 5

Câu hỏi 1: Vũ khí nguyên tử là loại vũ khí hạt nhân lấy năng lượng từ phản ứng?

- A. Phân hạch
- B. Cả 3 đáp án đều đúng
- C. Kết hợp cả nhiệt hạch và phân hạch
- D. Nhiệt hạch

Câu hỏi 2: Vũ khí hạt nhân khi nổ trên cao có độ cao nổ ntn?

- A. Nổ ở độ cao dưới 16km
- B. Nổ ở độ cao trên 65km
- C. Cả 3 đáp án trên đều đúng
- D. Nổ ở độ cao từ 16km đến 65km

Câu hỏi 3: Vũ khí hạt nhân khi nổ trên không có độ cao nổ ntn?

- A. Nổ ở độ cao dưới 16km nhưng cầu lửa không chạm mặt đất (mặt nước)
- B. Nổ ở độ cao dưới 65km nhưng cầu lửa không chạm mặt đất (mặt nước)
- C. Cả 3 đáp án trên đều sai
- D. Nổ ở độ cao dưới 30km nhưng cầu lửa không chạm mặt đất (mặt nước)

Câu hỏi 4: Vũ khí hạt nhân khi nổ trong vũ trụ có độ cao nổ ntn?

- A. Nổ ở độ cao dưới 35km
- B. Nổ ở độ cao dưới 65km
- C. Nổ ở độ cao dưới 16km
- D. Cả 3 đáp án trên đều sai

Câu hỏi 5: Chất cháy mà có đặc tính cháy không cần oxy, khi cháy có ngọn lửa sáng chói, không có khói là chất cháy gì?

- A. Chất cháy Naplm
- B. Chất cháy Tecmit
- C. Chất cháy Pyrogen
- D. Chất cháy Photpho trắng

Câu hỏi 6: Vũ khí khinh khí là loại vũ khí hạt nhân lấy năng lượng từ phản ứng?

- A. Cả 3 đáp án đều đúng



B. Phân hạch

C. Nhiệt hạch

D. Kết hợp cả nhiệt hạch và phân hạch

Câu hỏi 7: Khi thấy chớp sáng, tín hiệu nổ của VKHN, phải nhanh chóng tắt các thiết bị điện tử là cách phòng chống đơn giản nhân tố sát thương nào?

A. Bức xạ xuyên

B. Bức xạ quang

C. Hiệu ứng điện từ

D. Sóng xung kích

Câu hỏi 8: Kịp thời đeo mặt nạ (có thể mặc bộ phòng da) và nhanh chóng ra khỏi khu vực có độc (đi ngược chiều gió) là cách đề phòng loại chất độc gì?

A. Chất độc Y-pê-rit

B. Chất độc CS

C. Chất độc tâm thần BZ

D. Chất độc Phot-gen

Câu hỏi 9: Nhân tố sát thương phá hoại chủ yếu của VKHN khi nổ trong vũ trụ là?

A. Sóng xung kích và bức xạ xuyên

B. Sóng xung kích

C. Bức xạ xuyên

D. Sóng xung kích và chất phóng xạ

Câu hỏi 10: Nhân tố sát thương phá hoại chủ yếu của VKHN khi nổ ở trên cao là?

A. Sóng xung kích và bức xạ quang

B. Cả 3 đáp án đều sai

C. Sóng xung kích và nhiễm xạ mặt đất

D. Bức xạ quang và nhiễm xạ mặt đất

Câu hỏi 11: Nhân tố sát thương phá hoại quan trọng của VKHN khi nổ trên không là?

A. Sóng xung kích và bức xạ quang

B. Bức xạ quang và bức xạ xuyên

C. Cả 3 đáp án đúng

D. Sóng xung kích và bức xạ xuyên



Câu hỏi 12: Mục đích sử dụng vũ khí hóa học là?

- A. Cả 3 đáp án đúng
- B. Làm mất sức chiến đấu của đối phương
- C. Tiêu diệt sinh lực đối phương
- D. Cản trở hành động chiến đấu của đối phương

Câu hỏi 13: Vũ khí hóa học gây ra tác hại đối với con người thông qua con đường nào?

- A. Hô hấp
- B. Cả 3 đáp án đều đúng
- C. Tiêu hóa
- D. Tiếp xúc

Câu hỏi 14: Chất độc thần kinh Sa-rin được liệt kê thuộc loại chất độc nào?

- A. Chất độc gây bệnh tâm thần
- B. Cả 3 đáp án đều đúng
- C. Chất độc gây chết người
- D. Chất độc gây mất sức chiến đấu

Câu hỏi 15: Vũ khí neutron là loại vũ khí hạt nhân lấy năng lượng từ phản ứng?

- A. Cả 3 đáp án đều đúng
- B. Nhiệt hạch
- C. Kết hợp nhiệt hạch và phân hạch
- D. Phân hạch

Câu hỏi 16: Chất cháy Napalm có nhiệt độ cháy là?

- A. 190C đến 210C
- B. 1900C đến 2000C
- C. 190C đến 900C
- D. 900C đến 1000C

Câu hỏi 17: Chất cháy Tecmit có nhiệt độ cháy là?

- A. 2000C
- B. 1200C
- C. 2200C

D. 1150C

Câu hỏi 18: Chất cháy Photpho trắng có nhiệt độ cháy là?

A. 2000C

B. 2200C

C. 1200C

D. 1150C

Câu hỏi 19: Vũ khí hạt nhân loại nhỏ có đương lượng nổ là?

A. $100\text{Kt} < q < 1\text{ Mt}$

B. $1\text{Kt} < q < 10\text{ Kt}$

C. $q < 1\text{ Gt}$

D. $q \leq 1\text{ Kt}$

Câu hỏi 20: Chất độc kích thích CS là loại chất độc nào?

A. Cả 3 đáp án

B. Gây mất sức chiến đấu

C. Gây chết người

D. Gây bệnh tâm thần

Câu hỏi 21: VKHN loại nhỏ có đương lượng nổ là bao nhiêu?

A. $q \geq 1\text{ kt}$

B. $q < 1\text{ kt}$

C. $q < 1\text{ Gt}$

D. $q < 1\text{ Mt}$

Câu hỏi 22: Ở độ cao 15km, nhân tố sát thương, phá hoại quan trọng, tức thời của VKHN là nhân tố nào?

A. Bức xạ xuyên, chất phóng xạ

B. Hiệu ứng điện từ

C. Bức xạ quang

D. Sóng xung kích

Câu hỏi 23: Ở độ cao 9km, nhân tố sát thương chủ yếu của VKHN là nhân tố nào?

A. Bức xạ quang

B. Sóng xung kích

C. Hiệu ứng điện từ

D. Bức xạ xuyên, chất phóng xạ

Câu hỏi 24: Nội dung phương pháp dập cháy là gì?

A. Làm loãng, tìm hãm phản ứng cháy

B. Cách li

C. Làm lạnh (hạ nhiệt độ)

D. Cả ba đáp án trên đều đúng

Câu hỏi 25: Chất cháy Tecmit là loại chất cháy?

A. Cần CO₂

B. Không cần O₂

C. Không cần CO₂

D. Cần O₂

Câu hỏi 26: Phương thức nổ vũ trụ của vũ khí hạt nhân là nổ ở độ cao nào?

A. $65\text{km} \geq H \geq 16\text{km}$

B. $H > 65\text{km}$

C. $H \geq 16\text{km}$

D. $H \geq 35\text{km}$

Câu hỏi 27: Quả bom nguyên tử " Fat man" thả xuống Nagasaki có đương lượng nổ thuộc loại nào?

a. Loại cực lớn

b. Loại vừa

c. Loại lớn

d. Loại nhỏ

Bài số 6

Câu hỏi 1: Khi hô hấp nhân tạo, cần ấn tim ngoài lồng ngực với nhịp độ bao nhiêu lần/phút?

- A. 60 lần/phút
- B. 40 lần/phút
- C. 20 lần/phút
- D. 30 lần/phút

Câu hỏi 2: Chuyển thương binh về tuyến sau bằng tay không nên áp dụng với loại vết thương nào?

- A. Gãy xương sống / Gãy xương đùi
- B. Nứt hộp sọ
- C. Gãy xương cẳng chân
- D. Gãy xương cánh tay

Câu hỏi 3: Chuyển thương binh bị thương ở vùng bụng về tuyến sau bằng võng nên đặt thương binh ở tư thế nào?

- A. Nằm nghiêng, chân co sát thành bụng
- B. Nửa nằm, nửa ngồi
- C. Nằm sấp, chân co sát thành bụng
- D. Nằm ngửa, chân co sát thành bụng

Câu hỏi 4: Chuyển thương binh bị thương ở vùng ngực về tuyến sau bằng võng nên đặt thương binh ở tư thế nào?

- A. Nằm nghiêng, chân co sát thành bụng
- B. Nằm ngửa, chân co sát thành bụng
- C. Nửa nằm, nửa ngồi
- D. Nằm sấp, chân co sát thành bụng

Câu hỏi 5: Khi cấp cứu ban đầu với vết thương mạch máu, Ga rô được gọi là biện pháp cầm máu ntn?

- A. Ga rô là biện pháp cầm máu vĩnh viễn
- B. Ga rô là biện pháp cầm máu tạm thời
- C. Ga rô là biện pháp cầm máu được nghĩ đến trước nhất
- D. Ga rô là biện pháp cầm máu hiệu quả nhất



Câu hỏi 6: Một thương binh bị thương ở vùng đầu, máu chảy ra nhiều cần được sơ cứu bằng biện pháp nào trước tiên?

- A. Tiến hành băng nút kín vết thương
- B. Ấn động mạch phù hợp
- C. Tiến hành Ga rô
- D. Tiến hành băng ép kín vết thương

Câu hỏi 7: Một thương binh bị thương ở cánh tay, máu chảy ra nhiều cần được sơ cứu ntn?

- A. Ấn động mạch trên bả vai
- B. Tiến hành băng nút kín vết thương
- C. Ấn động mạch trong nách
- D. Ấn động mạch trên bắp tay

Câu hỏi 8: Trong trường hợp gãy xương đùi, độ dài của nẹp ntn là phù hợp?

- A. Dài từ đầu gối đến nách
- B. Dài từ gót chân đến đỉnh đầu
- C. Dài từ gót chân đến nách
- D. Dài từ gót chân đến hông

Câu hỏi 9: Trường hợp gãy xương chi kín phải kéo chi ntn?

- A. Chỉ cần giật mạnh một lần cho xương thẳng ra là được
- B. Phải kéo chi liên tục bằng 1 lực giảm dần trong suốt thời gian cố định
- C. Phải kéo chi liên tục bằng 1 lực tăng dần trong suốt thời gian cố định
- D. Phải kéo chi liên tục bằng 1 lực không đổi trong suốt thời gian cố định

Câu hỏi 10: Trường hợp gãy xương chi hở phải kéo chi ntn?

- A. Phải kéo chi liên tục bằng một lực không đổi trong suốt thời gian cố định
- B. Phải kéo chi liên tục bằng một lực tăng dần trong suốt thời gian cố định
- C. Phải kéo chi liên tục bằng một lực giảm dần trong suốt thời gian cố định
- D. Không được kéo chi

Câu hỏi 11: Khi hô hấp nhân tạo, cần thổi ngạt với nhịp độ bao nhiêu lần/phút?

- A. 50 lần/phút
- B. 60 lần/phút

C. 120 lần/phút

D. 20 lần/phút

Câu hỏi 12: Khi bị bỏng mà vết bỏng trắng nhợt hoặc xám lại, khô cứng là bị bỏng “độ” nào?

A. Bỏng độ 4

B. Bỏng độ 3

C. Bỏng độ 2

D. Bỏng độ 1

Câu hỏi 13: Khi bị bỏng mà xuất hiện túi phỏng nước là bị bỏng “độ” nào?

A. Bỏng độ 4

B. Bỏng độ 2

C. Bỏng độ 1

D. Bỏng độ 3

Câu hỏi 14: Khi bị bỏng mà túi phỏng nước bị vỡ ra, cần sơ cứu ntn?

A. Rửa sạch vết thương bằng oxy già rồi bó che kín vết thương bằng bông, gạc sạch

B. Rửa sạch vết thương bằng cồn y tế rồi băng bó che kín vết thương bằng bông, gạc sạch

C. Rửa sạch vết thương bằng cồn y tế, không cần băng bó che kín vết thương bằng bông

D. Băng bó che kín vết thương bằng bông, gạc sạch

Câu hỏi 15: Một người bị bỏng ở mắt là do axit thì cần được sơ cứu ntn?

A. Rửa bằng nước sạch có pha bicacbona

B. Rửa bằng nước sạch

C. Rửa bằng nước sạch có pha chanh

D. Rửa bằng nước sạch có pha giấm

Câu hỏi 16: Băng chèn là phương pháp băng cầm máu?

A. Sử dụng vật cứng chèn mạch máu đến vết thương

B. Sử dụng bông sạch che kín vết thương đồng thời kết hợp tay ấn động mạch

C. Cả 3 đáp án đều đúng

D. Sử dụng bông sạch chèn kín vết thương

Câu hỏi 17: Khi chuyển binh có Ga rô cần nới Ga rô tối thiểu bn lần trong 1h?

A. 2l/3h

B. 1l/1h

C. 3l/4h

D. 2l/1h

Câu hỏi 18: Việc đầu tiên cần phải làm khi sơ cứu đối với thương binh bị gãy xương hở?

A. Đưa đến bệnh viện

B. Gọi cấp cứu

C. Cố định xương bị gãy

D. Cầm máu

Câu hỏi 19: Khi sơ cứu người bị ngạt thở cần chú ý

A. Nhanh chóng giải phóng cho các đường hô hấp khỏi các vật trở ngại rồi đưa đi bệnh viện ngay

B. Đưa đi bệnh viện cấp cứu ngay

C. Tuyệt đối không chuyển người bị ngạt thở đi viện khi hô hấp tự nhiên chưa hồi phục

D. Tiến hành hô hấp nhân tạo ngay với mọi trường hợp ngạt thở

Câu hỏi 20: Khi chuyển thương binh có ga-rô, cần nới ga-rô tối thiểu bao nhiêu lần trong một giờ?

A. 1 lần/1giờ

B. 2 lần/1giờ

C. 2 lần/3giờ

D. 3 lần/4giờ

Câu hỏi 21: Khi hô hấp nhân tạo bằng phương pháp ấn tim ngoài lồng ngực thì chỉ được ấn với độ lún sâu là?

A. 2÷3cm

B. 3÷4cm

C. 4÷5cm

D. 5÷6cm

BÀI 7

Câu 1: Tọa độ điểm M ($x=...km$, $y= 48.465km$), nghĩa là gì?

- A. Có nghĩa là điểm M nằm trong múi chiếu 48, cách đường kinh tuyến trục về phía Tây 35km
- B. Có nghĩa là điểm M nằm trong múi chiếu 48, cách đường kinh tuyến trục về phía Bắc 35km
- C. Có nghĩa là điểm M nằm trong múi chiếu 48, cách đường kinh tuyến trục về phía Đông 35km
- D. Có nghĩa là điểm M nằm trong múi chiếu 48, cách đường kinh tuyến trục về phía Nam 35km

Câu hỏi 2: Trong bản đồ UTM, múi số 1 được tính ntn?

- A. Từ Kinh tuyến 180 độ đến Kinh tuyến 174 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Tây sang Đông
- B. Từ Kinh tuyến 0 độ đến Kinh tuyến 4 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Đông sang Tây
- C. Từ Kinh tuyến 180 độ đến Kinh tuyến 174 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Đông sang Tây
- D. Từ Kinh tuyến 0 độ đến Kinh tuyến 4 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Tây sang Đông

Câu hỏi 3: Trong bản đồ GAUSS, các mảnh bản đồ tỉ lệ 1:200.000 được ký hiệu ntn?

- A. Được kí hiệu bằng các chữ số La Mã (I,II,...XXXVI) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới
- B. Được kí hiệu bằng các chữ số La Mã (I,II,...XXXVI) theo thứ tự từ trái qua phải, xoáy chôn ốc vào giữa
- C. Được kí hiệu bằng các chữ số thập phân (1,2,...36) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới
- D. Được kí hiệu bằng các chữ số thập phân (1,2,...36) theo thứ tự từ phải qua trái, từ trên xuống dưới

Câu hỏi 4: Trong bản đồ UTM, các mảnh bản đồ tỉ lệ 1:200.000 được kí hiệu ntn?

- A. Được kí hiệu bằng các chữ số thập phân (1,2,...36) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới
- B. Bản đồ UTM không sử dụng tỉ lệ này
- C. Được kí hiệu bằng các chữ số La Mã (I,II,...XXXVI) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới
- D. Được kí hiệu bằng các chữ số thập phân (1,2,...36) theo thứ tự từ phải qua trái, từ trên xuống dưới

Câu hỏi 5: Trong bản đồ GAUSS, các mảnh bản đồ tỉ lệ 1:250.000 được ký hiệu ntn?

- A. Được kí hiệu bằng các chữ số La Mã (I,II,...XXXVI) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới
- B. Được kí hiệu bằng các chữ số thập phân (1,2,...36) theo thứ tự từ phải qua trái, từ trên xuống dưới
- C. Bản đồ GAUSS không sử dụng tỉ lệ này

D. Được kí hiệu bằng các chữ số thập phân (1,2,...,36) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới

Câu hỏi 6: Chọn đáp án đúng (Kí hiệu của bản đồ UTM, tỉ lệ 1:250.000)?

- A. NF-48-A-1
- B. NF-48-A-3
- C. NF-48-0
- D. NF-48-2**

Câu hỏi 7: Chọn đáp án đúng (Kí hiệu của bản đồ VN-2000, tỉ lệ 1:250.000)?

- A. F-48-A-12
- B. F-48-A-1**
- C. F-48-2
- D. F-48-0

Câu hỏi 8: Khuôn khổ mảnh bản đồ tỉ lệ 1:100.000 theo phép chiếu hình GAUSS là...?

- A. 2 độ 20 phút x 3 độ 30 phút
- B. 20 độ x 30 độ
- C. 0 độ 20 phút x 0 độ 30 phút**
- D. 0 độ 10 phút x 0 độ 15 phút

Câu hỏi 9: Khuôn khổ mảnh bản đồ tỉ lệ 1:100.000 theo tiêu chuẩn VN-2000 là...?

- A. 0 độ 30 phút x 0 độ 30 phút**
- B. 0 độ 20 phút x 0 độ 30 phút
- C. 0 độ 30 phút x 0 độ 20 phút
- D. 0 độ 20 phút x 0 độ 20 phút

Câu hỏi 10: Bản đồ cấp chiến thuật dùng cho tác chiến ở vùng đồng bằng gồm các tỉ lệ nào?

- A. Bản đồ tỉ lệ 1:250.000; 1:500.000
- B. Bản đồ tỉ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000
- C. Bản đồ tỉ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:1.000.000
- D. Bản đồ tỉ lệ 1:25.000; 1:50.000**

Câu hỏi 11: Khuôn khổ mảnh bản đồ tỉ lệ 1:250.000 theo phép chiếu hình UTM là...?

- A. 1 độ x 1 độ 30 phút**



- B. 1 độ 30 phút x 1 độ 20 phút
- C. 1 độ 30 phút x 1 độ 30 phút
- D. 0 độ 30 phút x 0 độ 20 phút

Câu hỏi 12: Khuôn khổ mảnh bản đồ tỉ lệ 1:50.000 theo tiêu chuẩn VN-2000 là...?

- A. 0 độ 15 phút x 0 độ 25 phút
- B. 0 độ 20 phút x 0 độ 20 phút
- C. 0 độ 15 phút x 0 độ 15 phút
- D. 0 độ 25 phút x 0 độ 15 phút

Câu hỏi 13: Trong bản đồ địa hình đồng bằng có tỉ lệ 1/25.000, khoảng cao đều giữa 2 đường bình độ cái kề nhau là?

- A. 15m
- B. 5m
- C. 25m
- D. 30m

Câu hỏi 14: Trên bản đồ địa hình, các yếu tố thực địa được thực hiện theo cách nào?

- A. Theo tỉ lệ bản đồ, nửa theo tỉ lệ bản đồ, nửa không theo tỉ lệ bản đồ
- B. Theo tỉ lệ bản đồ
- C. Không theo tỉ lệ bản đồ
- D. Nửa theo tỉ lệ bản đồ

Câu hỏi 15: Trong bản đồ địa hình đồng bằng có tỉ lệ 1/25.000, độ chênh cao giữa 2 đường bình độ con kề nhau là?

- A. 5m
- B. 20m
- C. 15m
- D. 10m

Câu hỏi 16: Trên bản đồ địa hình, thước thẳng tỉ lệ thẳng dùng để làm gì?

- A. Đo độ chênh cao
- B. Đo khoảng cách
- C. Cả 3 đáp án đều đúng
- D. Đo độ dốc

Câu hỏi 17: Tỷ lệ bản đồ là gì?

- A. Tỷ số giữa độ dài trên bản đồ với độ dài thật trên thực địa
- B. Tỷ số giữa độ dài trên bản đồ với diện tích thật trên thực địa
- C. Tỷ số giữa diện tích bản đồ với độ dài thật trên thực địa
- D. Tỷ số giữa diện tích bản đồ với diện tích thật trên thực địa

Câu hỏi 18: Bản đồ cấp chiến thuật dùng cho tác chiến ở vùng núi gồm các tỉ lệ nào?

- A. Bản đồ tỉ lệ 1:50.000
- B. Bản đồ tỉ lệ 1:100.000
- C. Bản đồ tỉ lệ 1:25.000; 1:50.000
- D. Bản đồ tỉ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000

Câu hỏi 19: Bản đồ cấp chiến thuật dùng cho các đơn vị nào?

- A. Từ cấp đại đội đến quân đoàn
- B. Từ cấp đại đội đến tiểu đoàn
- C. Từ cấp đại đội đến trung đoàn
- D. Từ cấp đại đội đến sư đoàn

Câu hỏi 20: Trong bản đồ GAUSS, múi số 1 được tính ntn?

- A. Từ Kinh tuyến 0 độ đến Kinh tuyến 4 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Đông sang Tây
- B. Từ Kinh tuyến 180 độ đến Kinh tuyến 174 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Đông sang Tây
- C. Từ Kinh tuyến 0 độ đến Kinh tuyến 4 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Tây sang Đông
- D. Từ Kinh tuyến 180 độ đến Kinh tuyến 174 độ ngược chiều kim đồng hồ từ Tây sang Đông

Câu hỏi 21: Bản đồ nào được gọi là bản đồ số?

- A. Là bản đồ biểu diễn yếu tố địa hình bằng các thông tin dưới dạng số cùng với tông màu được lưu trữ trong ổ nhớ của các thiết bị thông tin.
- B. Là bản đồ biểu diễn các thông tin số thông qua quét ảnh và nhận dạng cùng tông màu được lưu trữ trong ổ nhớ của các thiết bị thông tin.
- C. Cả 3 phương án trên đều đúng.
- D. Là bản thông qua quét ảnh và nhận dạng, lưu trữ trong các ổ nhớ bằng các phần mềm xử lý bản đồ.

Câu hỏi 21: Chọn đáp án đúng. (Kí hiệu của bản đồ UTM, tỉ lệ 1:250.000)?

A. NF – 48 - 17

B. NF – 48 - 16

C. NF - 48 - 18

D. NF - 48 – 19

Câu hỏi 22: Bản đồ cấp chiến dịch dùng cho các đơn vị nào?

A. Từ cấp trung đoàn đến quân đoàn

B. Từ cấp tiểu đoàn đến quân đoàn

C. Quân đoàn, quân khu

D. Từ cấp sư đoàn đến quân đoàn



BÀI 8**Câu 1. Vũ khí hạt nhân gồm**

- A. Bom N
B. Bom B
C. Bom T
D. Bom A
E. Bom H

Câu 2. Bom A là loại VKHN lấy năng lượng từ phản ứng?

- A. Tổng hợp hạt nhân
B. Phân rã nơtron
C. Nhiệt hạch
D. Phân hạch

Câu 3. Bom Notron là loại VKHN lấy năng lượng từ phản ứng?

- A. Nhiệt hạch
B. Tổng hợp hạt nhân
C. Phân hạch
D. Phân rã nơtron

Câu 4. Bom khinh khí là loại VKHN lấy năng lượng từ phản ứng?

- A. Phân rã nơtron
B. Tổng hợp hạt nhân
C. Phân hạch
D. Nhiệt hạch

Câu 5. Vũ khí hạt nhân chiến thuật là loại vũ khí hạt nhân?

- A. Có đương lượng nổ từ loại nhỏ đến loại vừa.
B. Có đương lượng nổ từ loại cực nhỏ đến loại vừa.
C. Có đương lượng nổ từ loại cực nhỏ đến loại cực lớn.
D. Có đương lượng nổ từ loại nhỏ đến loại cực lớn.

Câu 6. Phương thức nờ trên cao của vũ khí hạt nhân là gì?

Là phương thức nổ mà VKHN được kích nổ ở độ cao từ **X** km tới **Y** km

(Đáp án lần lượt là 16,65)

Câu 7. Vũ khí hạt nhân loại vừa có đương lượng nổ là?

- A. $q > 1 \text{ Mt}$
- B. $10 \text{ Kt} < q < 100 \text{ Kt}$
- C. $100 \text{ Kt} < q < 1 \text{ Mt}$

Câu 8. Phương thức nổ trên không của vũ khí hạt nhân nhằm?

- A. Tiêu diệt các phương tiện đang bay trong tầng cao của khí quyển như vệ tinh trình sát, tàu vũ trụ...
- B. Tiêu diệt các phương tiện đang bay trong tầng bình lưu và trung lưu của khí quyển như máy bay, tên lửa...
- C. Tiêu diệt sinh lực, phá huỷ các mục tiêu đặc biệt kiên cố

Câu 9. Vũ khí hạt nhân chiến lược là loại vũ khí hạt nhân?

- A. Có đương lượng nổ từ loại lớn đến loại cực lớn.
- B. Có đương lượng nổ từ loại nhỏ đến loại cực lớn.
- C. Có đương lượng nổ từ loại cực nhỏ đến loại vừa.
- D. Có đương lượng nổ từ loại nhỏ đến loại vừa.

Câu 10. Phương thức nổ trên cao của vũ khí hạt nhân nhằm?

- A. Tiêu diệt sinh lực ngoài công sự hoặc trong công sự không kiên cố....
- B. Tiêu diệt các phương tiện đang bay trong tầng bình lưu và trung lưu của khí quyển như máy bay, tên lửa...
- C. Tiêu diệt các phương tiện đang bay trong tầng cao của khí quyển như vệ tinh trình sát, tàu vũ trụ...

Câu 11. Nhân tố sát thương, phá hoại chủ yếu của vũ khí hạt nhân là?

- A. Bức xạ quang
- B. Bức xạ xuyên, chất phóng xạ
- C. Sóng xung kích
- D. Hiệu ứng điện từ

Câu 12. Nhân tố sát thương, phá hoại tức thời của vũ khí hạt nhân là?

- A. Hiệu ứng điện từ
- B. Bức xạ quang

C. Bức xạ xuyên, chất phóng xạ

D. Sóng xung kích

Câu 13. Chất độc quân sự mau tan là?

A. Là những chất độc khi hòa vào nước hay dung môi hữu cơ thì nhanh chóng bị hòa tan.

B. Là những chất độc sau khi sử dụng giữ được tính chất sát thương từ vài phút đến vài giờ.

C. Là những chất độc sau khi sử dụng giữ được tính chất sát thương từ vài phút đến vài chục phút

Câu 14. Chất độc quân sự xâm nhập vào cơ thể chủ yếu theo các con đường?

A. Hô hấp

B. Hô hấp, tiếp xúc, tiêu hoá, tiêm chích.

C. Hô hấp, tiếp xúc, tiêu hoá.

Câu 15. Chất độc màu da cam là loại chất độc xâm nhập vào cơ thể chủ yếu theo con đường?

A. Hô hấp

B. Hô hấp, tiếp xúc, tiêu hoá, tiêm chích.

C. Tiếp xúc.

D. Hô hấp, tiếp xúc, tiêu hoá.

Câu 16. Chất độc kích thích CS là loại chất độc?

A. Gây bệnh tâm thần

B. Gây chết người

C. Gây mất sức chiến đấu

Câu 17. Chất cháy Py-rô-gien (PT - 1) có nhiệt độ cháy là?

A. $1900^{\circ}\text{C} - 10000^{\circ}\text{C}$

B. $1200^{\circ}\text{C} - 2200^{\circ}\text{C}$

C. $1400^{\circ}\text{C} - 1600^{\circ}\text{C}$

D. $900^{\circ}\text{C} - 1000^{\circ}\text{C}$

Câu 18. Chất độc Sarin thường sử dụng ở dạng nào?

A. Thể giọt, gây nhiễm độc không khí.

B. Hơi sương, gây nhiễm độc không khí.

C. Thể bột làm nhiễm độc địa hình.

Câu 19. Chất độc màu da cam mà Quân đội Mỹ sử dụng ở Việt Nam là loại chất độc có màu gì?

A. Đỏ

B. vàng

C. xám

D. da cam

Câu 20. Chất độc CS tác động chủ yếu tới bộ phận nào?

A. Hệ cơ

B. Thần kinh

C. Mắt

D. Mũi

Câu 21. Chất độc xâm nhập vào cơ thể theo những đường nào?

A. Hô hấp

B. Tiêu hóa

C. Tiếp xúc

D. Tiêm chích

Câu 22. Vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể theo những đường nào?

A. Hô hấp

B. Tiêu hóa

C. Tiếp xúc

D. Tiêm chích

E. Truyền máu

Câu 23. Vật trung gian truyền nhiễm bệnh dịch hạch?

A. Gián

B. Bọ chét

C. Ruồi

D. Kiến ba khoang

E. Muỗi

Câu 24. Vật trung gian truyền nhiễm bệnh viêm não Nhật Bản?



- A. Bọ chét B. Muỗi
C. Kiến ba khoang D. Ruồi

Câu 25. Độ nhạy nổ của thuốc nổ TNT như thế nào?

- A. Bình thường, cần gây nổ bằng kíp số 4 trở lên.
B. Rất thấp, cần gây nổ bằng kíp số 6 trở lên.
C. Thấp, cần gây nổ bằng kíp số 5 trở lên.

Câu 26. Thuốc nổ Nitorát amôn sau khi nổ tạo ra khói?

- A. Làm mất sức chiến đấu
B. Ít độc hại
C. Rất độc hại

Câu 27. Thuốc nổ đen là loại thuốc nổ?

- A. Có độ nhạy nổ kém, uy lực sát thương nhỏ, nên không dùng trong phá hoại.
B. Va chạm mạnh, đạn xuyên qua hoặc tia lửa nhỏ cũng có thể làm thuốc cháy và nổ.
C. Rất dễ bắt lửa, dễ nổ kể cả khi ẩm ướt.

Câu 28. Giữ gìn thuốc nổ và đồ dùng gây nổ như thế nào là đúng?

- A. Không để chung thuốc nổ với kíp và đồ dùng gây nổ
B. Có thể để chung thuốc nổ với nẹp xòe và dây cháy chậm, trừ kíp nổ.
C. Nhất thiết phải để chung thuốc nổ với kíp và đồ dùng gây nổ

Câu 29. Tác dụng của thuốc nổ Fuyminát thủy ngân?

- A. Làm thuốc gây cháy trong dây cháy chậm.
B. Làm thuốc gây nổ trong dây nổ.
C. Làm thuốc gây nổ trong các loại kíp.

Câu 30. Thuốc gây nổ Azôtua chì?

- A. Tác dụng với nhôm và ôxit nhôm
B. Tác dụng với đồng và hợp kim đồng
C. Tác dụng với nhôm, phản ứng tỏa nhiệt.

Câu 31. Tốc độ nổ của thuốc nổ TNT là?

- A. 8000m/s



- B. 7000m/s
- C. 6000m/s
- D. 9000m/s

Câu 32. Độ nhạy nổ của thuốc nổ C4 như thế nào?

- A. Thấp hơn độ nhạy nổ của thuốc nổ TNT đối với tác động cơ học.
- B. Cao hơn độ nhạy nổ của thuốc nổ TNT đối với tác động cơ học.
- C. Bằng độ nhạy nổ của thuốc nổ TNT đối với tác động cơ học.

Câu 33. Thuốc gây nổ Fuyminát thủy ngân có thể nổ ở nhiệt độ...?

- A. 150°C
- B. 180°C
- C. 170°C
- D. 160°C

Câu 34. Thuốc nổ Pentrit có thể nổ ở nhiệt độ...?

- A. 155°C
- B. 205°C
- C. 215°C
- D. 225°C

Câu 35. Thuốc gây nổ Azôtua chì có thể nổ ở nhiệt độ...?

- A. 210°C
- B. 200°C
- C. 215°C
- D. 205°C.

Câu 36. Thuốc nổ mạnh Hexogen có thể nổ ở nhiệt độ...?

- A. 235°C
- B. 215°C
- C. 230°C
- D. 220°C

Câu 37. Thuốc nỏ C4 có thể nổ ở nhiệt độ...?

- A. 230°C
- B. 200°C
- C. 215°C
- D. 220°C

Câu 38. Thuốc nổ TNT có thể nổ ở nhiệt độ...?

- A. 350°C
- B. 330°C
- C. 315°C
- D. 300°C

Câu 39. Thuốc nỏ là những chất mà khi nổ sẽ sinh ra:

- A. bức xạ xuyên
- B. Sóng xung kích
- C. Nhiệt lượng cao
- D. Lượng khí lớn
- E. Xung điện từ

Câu 40. Thuốc nỏ là những chất có tính chất sau:

- A. Nguyên liệu phải sẵn, rẻ, dễ sản xuất
- B. Sinh ra năng lượng lớn khi nổ

C. Độ nhạy nổ phải nằm trong giới hạn phù hợp

D. Phải có độ ổn định lý, hóa cao

Câu 41. Thuốc nổ gồm các loại sau:

A. Thuốc hỏa thuật

B. Thuốc gây nổ

C. Thuốc phá nổ

D. Thuốc phóng

Câu 42. Thuốc nổ Fuyminat thủy ngân là loại thuốc nổ gì?

A. Thuốc đơn chất

B. Thuốc hỗn hợp

C. Thuốc hóa hợp

Câu 43. Thuốc nổ Fuyminat thủy ngân thường được dùng làm gì?

A. Thuốc phóng

B. Thuốc gây nổ

C. Thuốc phá nổ

Câu 44. Thuốc nổ Azôtua chì thường được dùng làm gì?

A. Thuốc phá nổ

B. Thuốc phóng

C. Thuốc gây nổ

Câu 45. Thuốc nổ TNT thường được dùng làm gì?

A. Thuốc phóng

B. Thuốc phá nổ

C. Thuốc gây nổ

Câu 46. Thuốc nổ PEN thường được dùng làm gì?

A. Thuốc phóng

B. Thuốc gây nổ

C. Thuốc phá nổ

Note: Thuốc nổ Azô tua chì là loại thuốc nổ hóa hợp, Thuốc nổ Hexogen là loại thuốc nổ hóa hợp, Thuốc nổ Hexogen là loại thuốc nổ mạnh, Thuốc nổ TEN là loại thuốc nổ mạnh, Thuốc nổ đen là loại thuốc nổ yếu, Thuốc nổ C4 là loại thuốc nổ vừa.

PHẦN II. CÂU HỎI BÀI TẬP BẢN ĐỒ

Dạng 1: Mảnh bản đồ

Câu 1: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ GAUSS bắc bán cầu?

K-49-78-C-d	K-49-78-D-c	K-49-78-D-d
K-49-90-A-b	?	K-49-90-B-b
K-49-90-A-d	K-49-90-B-c	K-49-90-B-d

Đáp án: K – 49 – 90 – B – a

Câu 2: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ GAUSS bắc bán cầu?

	K – 12- 91 – B - a	

Câu 3: Hoàn thành bản chấp ghép và xác định tọa độ điểm M, bản đồ GAUSS Bắc bán cầu?

	M	
	L – 30 – 30 – A - d	

Đáp án: Tọa độ M: Kinh độ**3°22' 30" Tây**

Vĩ độ**43° 15' Bắc**

Câu 4: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ GAUSS bắc bán cầu?

	J-17-144-D-d	
	H – 17 – 12– B – b	
	H-17-12-B-d	

Câu 5: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ GAUSS bắc bán cầu?

	F-49-52-D-c	
	F – 49 – 64 – B - a	



	F-49-64-B-c	
--	-------------	--

Câu 6: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ GAUSS bắc bán cầu?

	N – 13 – 13 – D - a	

Câu 7: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ UTM?

6052-II-SE	6152-III-SW	6152-III-SE
6051-I-NE	6151 – IV - NW	6151-IV-NE
6051-I-SE	6151-IV-SW	6151-IV-SE

Câu 8: Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ UTM?

1920-I-SW	1920 – I - SE	2020-IV-SW

Câu 9. Hoàn thành bản chấp ghép khi biết tọa độ điểm M, bản đồ UTM tỉ lệ 1:25.000 (gốc tọa độ 75° Đông; 4° Nam)?

2930 – I - NE	
	M

Tọa độ M: Kinh độ: **90° Đông** - Vĩ độ: **10° 52' 30" Bắc**

Câu 10. Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ UTM?

	6664-I-NW	
	6664 – I - SW	



	6664-II - NW	
--	--------------	--

Câu 11. Hoàn thành bản chấp ghép và xác định tọa độ điểm M, bản đồ UTM (gốc tọa độ 750 đông, 40 nam)?

	5160 – IV - SE	M

Tọa độ M: Kinh độ.....**100°45' đông**

Vĩ độ.....**25°52'30" bắc**

Câu 12. Hoàn thành bản chấp ghép mảnh bản đồ UTM?

	2930 – I - NE	3030-IV-NW
2930-I-SW		

Câu 13. Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ UTM?

2930 – I - NE		

Câu 14. Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ UTM?

	1241- I - NW	

Câu 15. Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ VN – 2000?

E – 48 – 96 – D - b	E-49-85-C-a	E-49-85-C-b
E-48-96-D-d	E-49-85-C-c	E-49-85-C-d



D-48-12-B-b	D-49-01-A-a	E-49-01-A-b
-------------	-------------	-------------

Câu 16. Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ VN – 2000?

	F-49-96-D-d	

Câu 17. Hoàn thành bản chấp ghép và xác định tọa độ điểm M, mảnh bản đồ VN 2000?

	D – 48 – 84 – B -	
		M

Tọa độ M: Kinh độ..... **108° đông**

Vĩ độ..... **12°45' bắc**

Câu 18. Hoàn thành bản chấp ghép và xác định tọa độ điểm M, bản đồ VN 2000?

E – 48 – 24 – D – c	E – 48 – 24 – D - d	E – 49 – 13 – C - c

Tọa độ M: kinh độ 107°52'30" đông;

Vĩ độ..... 19°7'30" bắc.

Câu 19 Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ VN 2000?

	D – 48 – 84 – B - d	

Câu 20. Hoàn thành bản chấp ghép bản đồ VN 2000?

	D – 48 – 24 – D - d	

Dạng 2: Câu hỏi về bản đồ GAUSS

Câu 1 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ Gauss (bắc bán cầu) có số hiệu J-30-A là?

A	Từ 32^0 vĩ tuyến bắc tới 36^0 vĩ tuyến bắc; Từ 6^0 kinh tuyến đông đến 3^0 kinh tuyến đông
B	Từ 34^0 vĩ tuyến bắc tới 36^0 vĩ tuyến bắc; Từ 3^0 kinh tuyến tây đến 6^0 kinh tuyến tây
C	Từ 34^0 vĩ tuyến bắc tới 36^0 vĩ tuyến bắc; Từ 6^0 kinh tuyến tây đến 3^0 kinh tuyến tây
D	Từ 34^0 vĩ tuyến bắc tới 36^0 vĩ tuyến bắc; Từ 6^0 kinh tuyến đông đến 3^0 kinh tuyến đông

Câu 2 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ Gauss (bắc bán cầu) có số hiệu P-32-D là?

A	Từ 52^0 vĩ tuyến bắc tới 56^0 vĩ tuyến bắc; Từ 6^0 kinh tuyến đông đến 12^0 kinh tuyến đông
B	Từ 52^0 vĩ tuyến bắc tới 54^0 vĩ tuyến bắc; Từ 9^0 kinh tuyến đông đến 12^0 kinh tuyến đông
C	Từ 52^0 vĩ tuyến bắc tới 54^0 vĩ tuyến bắc; Từ 6^0 kinh tuyến đông đến 9^0 kinh tuyến đông
D	Từ 54^0 vĩ tuyến bắc tới 56^0 vĩ tuyến bắc; Từ 9^0 kinh tuyến đông đến 12^0 kinh tuyến đông

Câu 3 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ Gauss (bắc bán cầu) có số hiệu H-48-C là?

A	Từ 26^0 vĩ tuyến bắc tới 28^0 vĩ tuyến bắc; Từ 102^0 kinh tuyến đông đến 108^0 kinh tuyến đông
B	Từ 28^0 vĩ tuyến bắc tới 32^0 vĩ tuyến bắc; Từ 105^0 kinh tuyến đông đến 108^0 kinh tuyến đông
C	Từ 28^0 vĩ tuyến bắc tới 30^0 vĩ tuyến bắc; Từ 102^0 kinh tuyến tây đến 105^0 kinh tuyến tây
D	Từ 28^0 vĩ tuyến bắc tới 30^0 vĩ tuyến bắc; Từ 102^0 kinh tuyến đông đến 105^0 kinh tuyến đông

Câu 4 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ Gauss (bắc bán cầu) có số hiệu F-49-12 là?

A	Từ $23^040'$ vĩ tuyến bắc tới 24^0 vĩ tuyến bắc; Từ $113^030'$ kinh tuyến đông đến 114^0 kinh tuyến đông
B	Từ $23^030'$ vĩ tuyến bắc tới 24^0 vĩ tuyến bắc; Từ $113^030'$ kinh tuyến đông đến 114^0 kinh tuyến đông
C	Từ 23^0 vĩ tuyến bắc tới $23^030'$ vĩ tuyến bắc; Từ 113^0 kinh tuyến đông đến $113^030'$ kinh tuyến đông
D	Từ 23^0 vĩ tuyến bắc tới $23^030'$ vĩ tuyến bắc; Từ $113^030'$ kinh tuyến đông đến 114^0 kinh tuyến đông

Câu 5 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ Gauss (bắc bán cầu) có số hiệu E-47-25 là?

A	Từ $19^040'$ vĩ tuyến bắc tới 20^0 vĩ tuyến bắc; Từ 96^0 kinh tuyến đông đến $96^030'$ kinh tuyến đông
B	Từ $19^030'$ vĩ tuyến bắc tới 20^0 vĩ tuyến bắc; Từ $96^030'$ kinh tuyến đông đến 97^0 kinh tuyến đông
C	Từ 19^0 vĩ tuyến bắc tới $19^020'$ vĩ tuyến bắc; Từ 96^0 kinh tuyến đông đến $96^030'$ kinh tuyến đông
D	Từ 19^0 vĩ tuyến bắc tới $19^030'$ vĩ tuyến bắc; Từ $96^030'$ kinh tuyến đông đến 97^0 kinh tuyến đông

Dạng 3: Câu hỏi về bản đồ UTM

Câu 1 BẢN ĐỒ UTM Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ có số hiệu NF-48-C là?

A	Từ 20^0 vĩ tuyến bắc tới 22^0 vĩ tuyến bắc; Từ 105^0 kinh tuyến đông đến 108^0 kinh tuyến đông
B	Từ 20^0 vĩ tuyến bắc tới 22^0 vĩ tuyến bắc; Từ 102^0 kinh tuyến đông đến 105^0 kinh tuyến đông
C	Từ 22^0 vĩ tuyến bắc tới 24^0 vĩ tuyến bắc; Từ 105^0 kinh tuyến đông đến 108^0 kinh tuyến đông
D	Từ 20^0 vĩ tuyến bắc tới 22^0 vĩ tuyến bắc; Từ 102^0 kinh tuyến đông đến 108^0 kinh tuyến đông

Câu 2 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ có số hiệu NG-47-16 là?

A	Từ 24^0 vĩ tuyến bắc tới $24^030'$ vĩ tuyến bắc; Từ 101^0 kinh tuyến đông đến 102^0 kinh tuyến đông
B	Từ 24^0 vĩ tuyến bắc tới 25^0 vĩ tuyến bắc; Từ 100^0 kinh tuyến đông đến 101^0 kinh tuyến đông
C	Từ 24^0 vĩ tuyến bắc tới 25^0 vĩ tuyến bắc; Từ $100^030'$ kinh tuyến đông đến 102^0 kinh tuyến đông
D	Từ 25^0 vĩ tuyến bắc tới $25^0 30'$ vĩ tuyến bắc; Từ $100^030'$ kinh tuyến đông đến 102^0 kinh tuyến đông

Câu 3 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ có số hiệu SC-47-D là?

A	Từ 10^0 vĩ tuyến nam tới 12^0 vĩ tuyến nam; Từ 96^0 kinh tuyến đông đến 99^0 kinh tuyến đông
B	Từ 10^0 vĩ tuyến nam tới 12^0 vĩ tuyến nam; Từ 99^0 kinh tuyến đông đến 102^0 kinh tuyến đông
C	Từ 8^0 vĩ tuyến bắc tới 10^0 vĩ tuyến bắc; Từ 96^0 kinh tuyến đông đến 102^0 kinh tuyến đông
D	Từ 10^0 vĩ tuyến bắc tới 12^0 vĩ tuyến bắc; Từ 96^0 kinh tuyến đông đến 99^0 kinh tuyến đông

Câu 4 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ có số hiệu 6151 (gốc tọa độ 75^0 đông; 4^0 nam) là?

A	Từ $21^030'$ vĩ tuyến bắc tới 22^0 vĩ tuyến bắc; Từ 106^0 kinh tuyến đông đến $106^030'$ kinh tuyến đông
B	Từ 21^0 vĩ tuyến bắc tới $21^030'$ vĩ tuyến bắc; Từ $105^030'$ kinh tuyến đông đến 106^0 kinh tuyến đông
C	Từ $21^030'$ vĩ tuyến bắc tới 22^0 vĩ tuyến bắc; Từ $105^030'$ kinh tuyến đông đến 106^0 kinh tuyến đông
D	Từ $21^015'$ vĩ tuyến bắc tới $21^0 30'$ vĩ tuyến bắc; Từ 106^0 kinh tuyến đông đến $106^030'$ kinh tuyến đông

Câu 5 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ có số hiệu 1920 (gốc tọa độ 75^0 đông; 4^0 nam) là?

A	Từ 6^0 vĩ tuyến bắc tới $6^020'$ vĩ tuyến bắc; Từ 85^0 kinh tuyến đông đến $85^0 30'$ kinh tuyến đông
B	Từ $5^030'$ vĩ tuyến bắc tới 6^0 vĩ tuyến bắc; Từ 85^0 kinh tuyến đông đến $85^0 30'$ kinh tuyến đông
C	Từ $5^030'$ vĩ tuyến bắc tới 6^0 vĩ tuyến bắc; Từ $84^030'$ kinh tuyến đông đến 85^0 kinh tuyến đông



D	Từ $5^{\circ}40'$ vĩ tuyến bắc tới 6° vĩ tuyến bắc; Từ $84^{\circ}30'$ kinh tuyến đông đến 85° kinh tuyến đông
---	--

Câu 6 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ có số hiệu 3031-I (góc tọa độ 75° đông; 4° nam) là?

A	Từ $10^{\circ}45'$ vĩ tuyến bắc tới 11° vĩ tuyến bắc; Từ $90^{\circ}45'$ kinh tuyến đông đến 91° kinh tuyến đông
B	Từ 11° vĩ tuyến bắc tới $11^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc; Từ 90° kinh tuyến đông đến $90^{\circ}30'$ kinh tuyến đông
C	Từ $11^{\circ}15'$ vĩ tuyến bắc tới $11^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc; Từ 90° kinh tuyến đông đến $90^{\circ}15'$ kinh tuyến đông
D	Từ $11^{\circ}15'$ vĩ tuyến bắc tới $11^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc; Từ $90^{\circ}15'$ kinh tuyến đông đến $90^{\circ}30'$ kinh tuyến đông

Dạng 4: Câu hỏi về bản đồ VN-2000

Câu 1 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ VN-2000 có số hiệu D-49-D-04 là?

A	Từ 12° vĩ tuyến bắc tới 14° vĩ tuyến bắc; Từ 112° kinh tuyến đông đến 114° kinh tuyến đông
B	Từ 13° vĩ tuyến bắc tới 14° vĩ tuyến bắc; Từ 112° kinh tuyến đông đến 113° kinh tuyến đông
C	Từ 12° vĩ tuyến bắc tới 13° vĩ tuyến bắc; Từ $112^{\circ}30'$ kinh tuyến đông đến 114° kinh tuyến đông
D	Từ 12° vĩ tuyến bắc tới $12^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc; Từ $108^{\circ}30'$ kinh tuyến đông đến 109° kinh tuyến đông

Câu 2 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ VN-2000 có số hiệu C-48-12 là?

A	Từ $11^{\circ}40'$ vĩ tuyến bắc tới 12° vĩ tuyến bắc; Từ 107° kinh tuyến đông đến 108° kinh tuyến đông
B	Từ 11° vĩ tuyến bắc tới $11^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc; Từ $107^{\circ}45'$ kinh tuyến đông đến 108° kinh tuyến đông
C	Từ $11^{\circ}45'$ vĩ tuyến bắc tới 12° vĩ tuyến bắc; Từ 106° kinh tuyến đông đến 108° kinh tuyến đông
D	Từ $11^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc tới 12° vĩ tuyến bắc; Từ $107^{\circ}30'$ kinh tuyến đông đến 108° kinh tuyến đông

Câu 3 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ VN-2000 có số hiệu E-48-C là?

A	Từ 16° vĩ tuyến bắc tới 18° vĩ tuyến bắc; Từ 102° kinh tuyến đông đến 105° kinh tuyến đông
B	Từ $16^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc tới 17° vĩ tuyến bắc; Từ 102° kinh tuyến đông đến 108° kinh tuyến đông
C	Từ 16° vĩ tuyến bắc tới 20° vĩ tuyến bắc; Từ 102° kinh tuyến đông đến 105° kinh tuyến đông
D	Từ 18° vĩ tuyến bắc tới 20° vĩ tuyến bắc; Từ $102^{\circ}30'$ kinh tuyến đông đến 103° kinh tuyến đông

Câu 4 Giới hạn tọa độ địa lí của mảnh bản đồ VN-2000 có số hiệu F-49-85-C là?

A	Từ 20° vĩ tuyến bắc tới $20^{\circ}30'$ vĩ tuyến bắc; Từ 108° kinh tuyến đông đến $108^{\circ}30'$ kinh tuyến đông
B	Từ 20° vĩ tuyến bắc tới $20^{\circ}15'$ vĩ tuyến bắc; Từ 108° kinh tuyến đông đến $108^{\circ}15'$ kinh tuyến đông



	tuyến đông
C	Từ $20^{\circ}45'$ vĩ tuyến bắc tới 21° vĩ tuyến bắc; Từ $108^{\circ}15'$ kinh tuyến đông đến $108^{\circ}30'$ kinh tuyến đông
D	Từ 20° vĩ tuyến bắc tới $20^{\circ}10'$ vĩ tuyến bắc; Từ $108^{\circ}30'$ kinh tuyến đông đến 109° kinh tuyến đông

Câu 5 Tìm số hiệu mảnh bản đồ VN-2000 tương đương với mảnh bản đồ UTM (góc tọa độ 75° đông; 4° nam) NF-48-16 ?

A	F-48-D-01
B	F-48-D-02
C	F-48-D-04
D	F-48-D-03

Câu 6 Tìm số hiệu mảnh bản đồ VN-2000 tương đương với mảnh bản đồ UTM (góc tọa độ 75° đông; 4° nam) 6145 ?

A	E-48-41
B	E-48-42
C	E-48-43
D	E-48-44

